

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 1/4/2019 tới 30/6/2019  
**QUÝ II - NĂM 2019**

*Thành phố Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 7 năm 2019*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 1/4/2019 tới 30/6/2019.  
(QUÝ II-2019)**

*Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 7 năm 2019*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/4/2019 đến ngày 30/6/2019

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| TÀI SẢN                                                       | MS         | TM         | 30/06/2019<br>VND        | 01/01/2019<br>VND        |
|---------------------------------------------------------------|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110+120+130+140+150)    | <b>100</b> |            | <b>349.106.065.238</b>   | <b>232.641.135.776</b>   |
| <b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                  | <b>110</b> | <b>5.1</b> | <b>18.901.812.719</b>    | <b>21.881.662.062</b>    |
| 1. Tiền                                                       | 111        |            | 18.901.812.719           | 21.881.662.062           |
| <b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                          | <b>120</b> | <b>5.2</b> | <b>533.338.057</b>       | <b>29.533.338.057</b>    |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                            | 123        |            | 533.338.057              | 29.533.338.057           |
| <b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                       | <b>130</b> |            | <b>299.336.748.678</b>   | <b>175.042.456.575</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                           | 131        | 5.3        | 279.212.589.702          | 160.476.944.998          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                           | 132        |            | 8.972.984.364            | 9.197.458.264            |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                               | 135        | 5.4        | 3.000.000.000            | 400.000.000              |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                     | 136        | 5.5        | 9.451.174.612            | 6.268.053.313            |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi                        | 137        | 5.6        | (1.300.000.000)          | (1.300.000.000)          |
| <b>IV- Hàng tồn kho</b>                                       | <b>140</b> |            | <b>23.942.228.308</b>    | -                        |
| 1. Hàng tồn kho                                               | 141        |            | 23.942.228.308           | -                        |
| <b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>                               | <b>150</b> |            | <b>6.391.937.476</b>     | <b>6.183.679.082</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                 | 151        | 5.7        | 2.354.551.651            | 607.039.707              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                    | 152        |            | 4.037.385.825            | 5.576.639.375            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+230+240+250+260) | <b>200</b> |            | <b>879.259.648.304</b>   | <b>804.849.390.406</b>   |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>                           | <b>210</b> |            | <b>314.235.094.558</b>   | <b>313.081.989.558</b>   |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                                | 215        | 5.4        | 285.502.320.000          | 285.502.320.000          |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                      | 216        | 5.5        | 28.732.774.558           | 27.579.669.558           |
| <b>II Tài sản cố định</b>                                     | <b>220</b> |            | <b>6.264.035.818</b>     | <b>6.860.573.428</b>     |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                   | 221        | 5.8        | 6.264.035.818            | 6.860.573.428            |
| - Nguyên giá                                                  | 222        |            | 7.864.940.000            | 7.864.940.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                      | 223        |            | (1.600.904.182)          | (1.004.366.572)          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                            | <b>250</b> | <b>5.9</b> | <b>487.963.910.908</b>   | <b>409.684.787.135</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                     | 251        |            | 495.572.076.007          | 354.292.952.234          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                    | 252        |            | 25.752.715.625           | 88.752.715.625           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                             | 253        |            | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                          | 254        |            | (33.360.880.724)         | (33.360.880.724)         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                            | 255        |            | -                        | -                        |
| <b>VI Tài sản dài hạn khác</b>                                | <b>260</b> |            | <b>70.796.607.020</b>    | <b>75.222.040.285</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                  | 261        | 5.7        | 70.796.607.020           | 75.222.040.285           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 100+200)                   | <b>270</b> |            | <b>1.228.365.713.542</b> | <b>1.037.490.526.182</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/4/2019 đến ngày 30/6/2019

Mẫu B 01-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| NGUỒN VỐN                                     | MS         | TM          | 30/06/2019               | 01/01/2019               |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                               |            |             | VND                      | VND                      |
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b><br>(300 = 310+330)      | <b>300</b> |             | <b>742.355.704.251</b>   | <b>575.985.700.207</b>   |
| <b>I- Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>508.665.704.251</b>   | <b>320.400.700.207</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 311        | 5.10        | 160.997.675.837          | 65.091.829.563           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 312        | 5.12        | -                        | -                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 313        | 5.11        | 2.823.158.458            | 232.278.113              |
| 4. Phải trả người lao động                    | 314        |             | 311.861.129              | 273.153.526              |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 315        | 5.12        | 3.322.554.807            | 3.087.735.856            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                     | 319        | 5.13        | 980.601.302              | 1.099.842.075            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        | 5.14        | 340.210.978.810          | 250.596.987.166          |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                  | 322        |             | 18.873.908               | 18.873.908               |
| <b>II- Nợ dài hạn</b>                         | <b>330</b> |             | <b>233.690.000.000</b>   | <b>255.585.000.000</b>   |
| 8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn        | 338        | 5.14        | 233.690.000.000          | 255.585.000.000          |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br>(400 = 410+430)   | <b>400</b> |             | <b>486.010.009.291</b>   | <b>461.504.825.975</b>   |
| <b>I- Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>5.15</b> | <b>486.010.009.291</b>   | <b>461.504.825.975</b>   |
| 1. <b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>              | <b>411</b> |             | <b>373.399.290.000</b>   | <b>373.399.290.000</b>   |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết      | 411a       |             | 373.399.290.000          | 373.399.290.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                             | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 1.433.420.000            | 1.433.420.000            |
| 5. Cổ phiếu quỹ                               | 415        |             | (3.639.900)              | (3.639.900)              |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                      | 418        |             | 306.228.116              | 306.228.116              |
| 11. <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>  | <b>421</b> |             | <b>110.874.711.075</b>   | <b>86.369.527.759</b>    |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước       | 421a       |             | 86.369.527.759           | 57.368.517.549           |
| - LNST chưa phân phối kì này                  | 421b       |             | 24.505.183.316           | 29.001.010.210           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300+400) | <b>440</b> |             | <b>1.228.365.713.542</b> | <b>1.037.490.526.182</b> |

Người lập

Lại Văn Tú

Kế toán trưởng

Lại Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2019

Tổng Giám đốc

Trần Minh Loan





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/4/2019 đến ngày 30/6/2019

Mẫu B 02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ 1/4/2019 tới 30/6/2019.

| STT CHỈ TIÊU                                    | Mã số | TM   | QUÝ 2           |                 | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM |                 |
|-------------------------------------------------|-------|------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|                                                 |       |      | NĂM 2019        | NĂM 2018        | NĂM 2019          | NĂM 2018        |
| 1 Doanh thu bán hàng & cung cấp DV              | 01    |      | 399.663.795.208 | 203.524.353.160 | 741.846.558.428   | 405.050.729.530 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    |      | -               | -               | -                 | -               |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV    | 10    | 5.16 | 399.663.795.208 | 203.524.353.160 | 741.846.558.428   | 405.050.729.530 |
| 4 Giá vốn hàng bán                              | 11    | 5.17 | 380.418.403.615 | 191.030.079.843 | 701.296.353.646   | 385.655.109.751 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ   | 20    |      | 19.245.391.593  | 12.494.273.317  | 40.550.204.782    | 19.395.619.779  |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | 5.18 | 12.932.849.400  | 14.605.966.667  | 18.399.469.853    | 30.156.554.495  |
| 7 Chi phí hoạt động tài chính                   | 22    | 5.19 | 11.360.504.241  | 4.507.690.892   | 17.431.705.568    | 8.466.470.302   |
| Trong đó lãi vay                                | 23    |      | 5.947.429.189   | 3.649.567.865   | 11.536.316.275    | 7.606.563.739   |
| 8 Lợi nhuận, lỗ trong Cty liên kết, liên doanh  |       | -    | -               | -               | -                 | -               |
| 9 Chi phí bán hàng                              | 24    | 5.20 | 1.734.210.853   | 1.955.592.690   | 3.839.214.952     | 2.711.417.715   |
| 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp                 | 25    | 5.21 | 6.112.552.683   | 5.544.210.313   | 10.633.133.973    | 10.708.060.458  |
| 11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |      | 12.970.973.216  | 15.092.746.089  | 27.045.620.142    | 27.666.225.799  |
| 12 Thu nhập khác                                | 31    |      | -               | -               | 8.440.000         | -               |
| 13 Chi phí khác                                 | 32    |      | -               | -               | -                 | -               |
| 14 Lợi nhuận khác (40=31-32)                    | 40    |      | -               | -               | 8.440.000         | -               |
| 15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50    |      | 12.970.973.216  | 15.092.746.089  | 27.054.060.142    | 27.666.225.799  |
| 16 Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành | 51    |      | 732.259.441     | 671.115.748     | 2.548.876.826     | 1.533.245.160   |
| 17 Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại  | 52    |      | -               | -               | -                 | -               |
| 18 Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 60=50-51-52)       | 60    |      | 12.238.713.775  | 14.421.630.341  | 24.505.183.316    | 26.132.980.639  |

Người lập



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ 1/4/2019 tới 30/6/2019.

| CHỈ TIÊU                                                                  | MS | Từ 1/1 đến 30/6/2019<br>(VND) | Từ 1/1 đến<br>30/6/2018 (VND) |
|---------------------------------------------------------------------------|----|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                         |    |                               |                               |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                   | 1  | 27.054.060.142                | 27.666.225.799                |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                              |    |                               |                               |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT                                       | 2  | 596.537.610                   |                               |
| - Hoàn nhập dự phòng                                                      | 3  | 2.500.020.000                 | 2.500.020.000                 |
| - (Lãi) Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện                           | 4  | 3.264.627.055                 | -                             |
| - (Lãi) Lỗ từ hoạt động đầu tư                                            | 5  | (16.587.266.022)              | (30.154.283.154)              |
| - Chi phí lãi vay                                                         | 6  | 11.536.316.275                | 7.606.563.739                 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động                          | 8  | 28.364.295.060                | 7.618.526.384                 |
| - Biến động các khoản phải thu                                            | 9  | (120.379.512.453)             | 87.586.732.973                |
| - Biến động hàng tồn kho                                                  | 10 | (23.942.228.308)              | 732.714.274                   |
| - Biến động các khoản phải trả                                            | 11 | 98.651.012.400                | (52.147.253.089)              |
| - Biến động chi phí trả trước                                             | 12 | 2.677.921.321                 | (23.993.452.051)              |
| - Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh                                        | 13 |                               |                               |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                     | 14 | (11.301.497.323)              | (6.548.351.795)               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                       | 15 |                               | (725.606.330)                 |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                   | 16 | 1.040.621.051                 | 1.782.265.405                 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                  | 17 |                               | (2.523.148.363,00)            |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                             | 20 | (24.889.388.252)              | 11.782.427.408                |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                            |    |                               |                               |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                    | 21 |                               | (7.864.940.000)               |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                 | 22 | -                             |                               |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                       | 23 | (89.591.000.000)              | (104.133.780.757)             |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác           | 24 | 118.591.000.000               | 95.801.916.100                |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 25 | (78.279.123.773)              | (43.943.001.007)              |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                            | 26 |                               |                               |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                    | 27 | 5.219.671.038                 | 28.712.859.112                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                 | 30 | (44.059.452.735)              | (31.426.946.552)              |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                        |    |                               |                               |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                   | 31 |                               | -                             |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | 0                             | -                             |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                     | 33 | 490.141.307.694               | 299.810.399.057               |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                | 34 | (424.172.316.050)             | (284.437.828.718)             |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                         | 35 |                               | -                             |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                | 36 |                               | -                             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                              | 40 | 65.968.991.644                | 15.372.570.339                |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                           | 50 | (2.979.849.343)               | (4.271.948.805)               |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                          | 60 | 21.881.662.062                | 10.521.066.828                |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                   | 61 | -                             | -                             |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                          | 70 | 18.901.812.719                | 6.249.118.023                 |

Người lập

Lại Văn Tú

Kế toán trưởng

Lại Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2019



Tổng Giám đốc

Trần Minh Loan



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 4 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 5 năm 2015.

Sở hữu vốn:

| <b>Đối tượng góp vốn</b> | <b>Số đã thực góp tới 30/06/2019<br/>VND</b> | <b>Tỷ lệ đã góp<br/>%</b> |
|--------------------------|----------------------------------------------|---------------------------|
| <b>Các Cổ đông</b>       | <b>373.399.290.000</b>                       | <b>100%</b>               |
| <b>Cổ đông lớn</b>       |                                              |                           |
| Công ty Saisan           | 179.984.260.000                              | 48,20%                    |
| Ông Trần Minh Loan       | 21.881.000.000                               | 5,86%                     |
|                          | <b>201.865.260.000</b>                       | <b>54,06%</b>             |
| <b>Cổ đông nhỏ</b>       |                                              |                           |
| Ông Nguyễn Hồng Hiệp     | 4.725.000.000                                | 1,27%                     |
| Ông Nguyễn Quang Trung   | 18.643.000.000                               | 4,99%                     |
| Các Cổ đông khác         | 148.166.030.000                              | 39,68%                    |
|                          | <b>171.534.030.000</b>                       | <b>45,94%</b>             |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>373.399.290.000</b>                       | <b>100,00%</b>            |

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 805, Lầu 8, Tòa nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động bình quân năm 2019 là 9 người (năm 2018: 10 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm: Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí; Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt; Kinh doanh vận tải; Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển; Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở); Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí; Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy; Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng; Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm); Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải; Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện); Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở); Mua bán phương tiện vận tải; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2019: Mua bán, nhập khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

**1.3. Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

**Các Công ty con trực tiếp:**

|                                   |   |                                                                               |
|-----------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------|
| - Tên công ty                     | : | Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Định                                             |
| - Địa chỉ                         | : | Khu phố 4, Lã Xuân Oai, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh       |
| - Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ        | : | 100%                                                                          |
| - Quyền biểu quyết của công ty mẹ | : | 100%                                                                          |
|                                   |   |                                                                               |
| - Tên công ty                     | : | Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha                                                |
| - Địa chỉ                         | : | Lô CN03-07, cụm Công nghiệp Ninh Hiệp Xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, Tp. Hà Nội |
| - Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ        | : | 98,51%                                                                        |
| - Quyền biểu quyết của công ty mẹ | : | 98,51%                                                                        |
|                                   |   |                                                                               |
| - Tên công ty                     | : | Công ty Cổ Phần MT Gas                                                        |
| - Địa chỉ                         | : | Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị trấn Bến Lức Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.             |
| - Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ        | : | 67,19 %                                                                       |
| - Quyền biểu quyết của công ty mẹ | : | 67,19 %                                                                       |
|                                   |   |                                                                               |
| - Tên Công ty                     | : | Công ty Cổ phần Ngọn Lửa Thần                                                 |
| - Địa chỉ                         | : | Số 4 phố Tôn Đức Thắng, phường Cát Linh Quận Đống Đa, Hà Nội                  |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ        | : | 80,00%                                                                        |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 80,00%                                                                        |
|                                   |   |                                                                               |
| - Tên Công ty                     | : | Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Đức Hải                                    |
| - Địa chỉ                         | : | Tổ 92, lô 8 A1.1, Hòa Minh, phường Hòa Minh Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng      |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ        | : | 80,00%                                                                        |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 80,00%                                                                        |

**Các Công ty con gián tiếp (thông qua các Công ty con trực tiếp)**

|                                   |   |                                                                                |
|-----------------------------------|---|--------------------------------------------------------------------------------|
| - Tên Công ty                     | : | Công ty Cổ phần Khí đốt Gia Định                                               |
| - Địa chỉ                         | : | Lô CN03-07, cụm Công nghiệp Ninh Hiệp Xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, Tp. Hà Nội. |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ        | : | 98,42%                                                                         |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 98,42%                                                                         |
|                                   |   |                                                                                |
| - Tên Công ty                     | : | Công ty CP Thương mại Gas Bình Minh                                            |
| - Địa chỉ                         | : | 10-12 Đường số 2, Phường 4, Quận 4, TP. HCM                                    |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ        | : | 99,99%                                                                         |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 99,99%                                                                         |
|                                   |   |                                                                                |
| - Tên Công ty                     | : | Công ty CP Nam Gas                                                             |
| - Địa chỉ                         | : | 40/18 Ấp Bắc, phường 13, quận Tân Bình, Tp.HCM                                 |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ        | : | 99,99%                                                                         |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 99,99%                                                                         |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/4/2019 đến ngày 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

- |                                   |   |                                                              |
|-----------------------------------|---|--------------------------------------------------------------|
| - Tên Công ty                     | : | Công ty TNHH TM DV Đăng Toàn                                 |
| - Địa chỉ                         | : | Xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.        |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ        | : | 100 %                                                        |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 100 %                                                        |
| - Tên Công ty                     | : | Công ty Cổ phần Ngọn Lửa Thần                                |
| - Địa chỉ                         | : | Số 4 phố Tôn Đức Thắng, phường Cát Linh Quận Đống Đa, Hà Nội |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ        | : | 20,00%                                                       |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 20,00%                                                       |

**1.3. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)****Danh sách các Công ty liên kết:**

|                                   |   |                                                                             |
|-----------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------|
| - Tên Công ty                     | : | Công ty TNHH Bình khí Hong Vina                                             |
| - Địa chỉ                         | : | 295/71 An Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh                   |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ        | : | 35%                                                                         |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 35%                                                                         |
| - Tên Công ty                     | : | Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang                                          |
| - Địa chỉ                         | : | Số 34 A, đường Nguyễn Khoái, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội    |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ        | : | 49,00%                                                                      |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 49,00%                                                                      |
| - Tên Công ty                     | : | Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát                              |
| - Địa chỉ                         | : | Xóm 2, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Nghệ An                                 |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ        | : | 49,00%                                                                      |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 49,00%                                                                      |
| - Tên Công ty                     | : | Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh thương mại Thành Đạt                 |
| - Địa chỉ                         | : | Số 26, ngõ 29, phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ        | : | 49,00%                                                                      |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 49,00%                                                                      |
| - Tên Công ty                     | : | Công ty TNHH TM DV Minh Thảo                                                |
| - Địa chỉ                         | : | 79 Nguyễn Hồng, Phường 11, Quận Bình Thạnh Tp. Hồ Chí Minh                  |
| - Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ        | : | 49,00%                                                                      |
| - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ | : | 49,00%                                                                      |

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con, công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty với Công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

**a. Nguyên tắc kế toán****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**Nhóm tài sản****Năm 2019  
Thời gian khấu hao (Năm)**

|                           |    |
|---------------------------|----|
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 |
| Máy móc, thiết bị         | 07 |

**Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại****Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)****Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong năm, có 0 đồng (năm 2016: 0 đồng) chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác****Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
  - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
  - Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | 30/06/2019<br>VND     | 01/01/2019<br>VND     |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 28.427.698            | 41.079.384            |
| Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn | 18.873.385.021        | 21.840.582.678        |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>18.901.812.719</b> | <b>21.881.662.062</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/4/2019 đến ngày 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.2 Đầu tư chứng khoán đến ngày đáo hạn**

|                                             | 30/06/2019         |                    | 01/01/2019            |                       |
|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                             | VND                |                    | VND                   |                       |
|                                             | Giá gốc            | Giá trị sổ sách    | Giá gốc               | Giá trị sổ sách       |
| <b>Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn</b>      |                    |                    |                       |                       |
| <b>Ngắn hạn</b>                             |                    |                    |                       |                       |
| Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn tại ACB & VCB  | 533.338.057        | 533.338.057        | 29.533.338.057        | 29.533.338.057        |
| Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn tại Vietinbank | 533.338.057        | 533.338.057        | 533.338.057           | 533.338.057           |
|                                             | -                  | -                  | 29.000.000.000        | 29.000.000.000        |
| <b>Dài hạn</b>                              | -                  | -                  | -                     | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>533.338.057</b> | <b>533.338.057</b> | <b>29.533.338.057</b> | <b>29.533.338.057</b> |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn vào các ngân hàng thương mại.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/4/2019 đến ngày 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.3 Phải thu của khách hàng**

|                                                    | 30/06/2019<br>VND      | 01/01/2019<br>VND      |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>             | <b>279.212.589.702</b> | <b>160.476.944.998</b> |
| Công ty TNHH MTV Khí đối Gia Đình                  | 168.628.426.118        | 122.695.075.763        |
| Công ty CPKD và XNK khí gas hóa lỏng Vận Lộc       |                        | 5.057.425.899          |
| Công ty CP MT Gas                                  | 20.402.748.137         | 32.724.443.336         |
| Công ty CP Dầu khí An Pha                          | 39.026.042.014         | -                      |
| Công ty CP Năng lượng An Phú                       | 33.296.957.737         | -                      |
| Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP                 | 8.451.585.881          |                        |
| Công ty TNHH Dầu khí Thiên Hà                      | 2.739.127.434          | -                      |
| Công ty CP Dầu khí Sài Gòn Hà Nội                  |                        | -                      |
| Công ty TNHH SX-KD Vinfast                         | 5.415.614.402          | -                      |
| Công Ty TNHH Một Thành Viên Tân Thành 8            | 316.800.600            |                        |
| Công Ty TNHH TM Hoàng Thái Thanh Hóa               | 935.287.379            |                        |
| Công ty CP KD Khí Miền Bắc                         |                        | -                      |
| <b>b) Phải thu khách hàng dài hạn</b>              | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> | <b>189.031.174.255</b> | <b>155.419.519.099</b> |

**5.4 Phải thu cho vay**

|                                                | 30/06/2019<br>VND      | 01/01/2019<br>VND      |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Phải thu cho vay ngắn hạn</b>            |                        |                        |
| Doanh nghiệp tư nhân Minh Nghệ                 | 200.000.000            | 200.000.000            |
| Hộ Kinh doanh Nguyễn Văn Đình                  | 200.000.000            | 200.000.000            |
| Nguyễn Thế Giáp                                | 2.600.000.000          | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>3.000.000.000</b>   | <b>400.000.000</b>     |
| <b>b) Phải thu cho vay dài hạn</b>             |                        |                        |
| Công ty TNHH MTV Khí đối Gia Đình              | 267.165.000.000        | 267.165.000.000        |
| Công ty CP SX TM và KD Thành Đạt               | 5.520.000.000          | 5.520.000.000          |
| Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang             | 4.600.000.000          | 4.600.000.000          |
| Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát | 8.217.320.000          | 8.217.320.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>285.502.320.000</b> | <b>285.502.320.000</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/4/2019 đến ngày 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.5 Các khoản phải thu khác**

|                                                          | 30/06/2019<br>VND    | 01/01/2019<br>VND    |
|----------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Phải thu ngắn hạn</b>                              |                      |                      |
| Lợi nhuận phải thu của Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình | 5.000.000.000        |                      |
| Lãi tiền vay của Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình       |                      | 3.440.491.500        |
| Ông Lại Văn Tú [1]                                       | 400.000.000          | 400.000.000          |
| Lãi tiền gửi Ngân hàng                                   | 25.375.720           | 596.197.973          |
| Ông Phạm Huy Hoàng [2]                                   | 213.360.000          | 213.360.000          |
| Ký cược, ký quỹ                                          | 40.500.000           | 1.440.500.000        |
| Tạm ứng                                                  | 568.192.413          | 77.503.840           |
| Mr. Jimba_Thuế TN cá nhân phải thu                       | 1.579.699.696        | -                    |
| Mr. Koba_Thuế TN cá nhân phải thu                        | 1.456.504.783        |                      |
| Trần Quang Tùng (Mua CP Cty MT Gas)                      | 165.000.000          |                      |
| Phải thu khác                                            | -                    | 100.000.000          |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>9.448.632.612</b> | <b>6.268.053.313</b> |
| <b>b) Phải thu dài hạn</b>                               |                      |                      |
| Ký cược, ký quỹ                                          | 498.982.000          | 498.982.000          |
| Ông Trần Minh Loan [3]                                   | 11.943.167.558       | 14.443.187.558       |
| Ông Trần Quốc Bửu [4]                                    | 2.685.000.000        | 3.185.000.000        |
| Ông Vũ Thanh Hòa [5]                                     | 4.780.000.000        | 4.780.000.000        |

[1] Đây là khoản Công ty ủy quyền cho Ông Lại Văn Tú thực hiện chuyển tiền mua 2% của công ty Minh Thảo.

[2] Đây là khoản Công ty ủy quyền cho Ông Phạm Huy Hoàng thực hiện chuyển tiền mua 2% của các Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang, Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh Thương mại Thành Đạt và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát.

[3] Căn cứ Quyết định của Chủ tịch HĐQT số 2b/QĐ-ASP/2015 ngày 30/6/2015, chuyển toàn bộ khoản nợ phải thu của Công ty Cổ phần Xăng dầu An Pha thành khoản nợ phải thu dài hạn Ông Trần Minh Loan. Trong năm, Công ty thực hiện giảm nợ với số tiền là 5.000.000.000 đồng theo biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 19/10/2017.

[4] Căn cứ theo hợp đồng mua bán cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha giữa Công ty và Ông Trần Quốc Bửu ngày 25 tháng 12 năm 2017, Ông Trần Quốc Bửu sẽ trả nợ thay cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha đã vay trước đây với số tiền là 3.685.000.000 đồng, mỗi năm thanh toán 500.000.000 đồng kể từ năm 2018 đến năm 2025.

[5] Công ty ủy quyền cho Ông Vũ Thanh Hòa thực hiện mua 16% cổ phần của Công ty TNHH Bình Khí đốt Hongvina.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/4/2019 đến ngày 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.6 Nợ xấu và nợ khó đòi**

|                                                                  | 30/06/2019<br>VND    |                   | 01/01/2019<br>VND    |                      |
|------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                  | Giá gốc              | GT Có thể thu hồi | Giá gốc              | GT Có thể thu hồi    |
| Giá trị các khoản phải thu quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 1.300.000.000        |                   | 1.300.000.000        |                      |
| Công ty CP Công nghệ An toàn Dầu khí Toàn cầu                    | 1.300.000.000        |                   | 1.300.000.000        |                      |
|                                                                  |                      |                   |                      | Quá hạn trên 3 năm   |
|                                                                  |                      |                   |                      | 1.300.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                 | <b>1.300.000.000</b> | <b>-</b>          | <b>1.300.000.000</b> | <b>1.300.000.000</b> |

**5.7 Chi phí trả trước**

|                                        | Kỳ 1/1 tới 30/6/19<br>VND | Năm 2018<br>VND       |
|----------------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| <b>Chi tiết chi phí trả trước</b>      |                           |                       |
| <i><b>Ngắn hạn</b></i>                 |                           |                       |
| Chi phí bảo lãnh, phát hành, bảo hiểm, | 1.275.886.327             | 43.531.988            |
| Chi phí sửa chữa                       | 400.270.765               | 527.629.255           |
| Chi phí khác                           | 678.394.559               | 35.878.464            |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2.354.551.651</b>      | <b>607.039.707</b>    |
| <i><b>Dài hạn</b></i>                  |                           |                       |
| Mua vỏ chai LPG                        | 68.783.482.023            | 72.403.665.285        |
| Chi phí khác                           | 2.013.124.997             | 2.818.375.000         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>70.796.607.020</b>     | <b>75.222.040.285</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/4/2019 đến ngày 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.8 Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Máy móc thiết bị<br>VND | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý (VND) | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|-------------------------|------------------------------------|------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                         |                                    |                  |
| Số dư tại 1/1/2019            | 7.500.000.000           | 364.940.000                        | 7.864.940.000    |
| Tăng trong năm                | -                       | -                                  | -                |
| Mua                           | -                       | -                                  | -                |
| Tặng khác                     | -                       | -                                  | -                |
| Giảm trong năm                | -                       | -                                  | -                |
| Bán                           | -                       | -                                  | -                |
| Giảm khác                     | -                       | -                                  | -                |
| Số dư tại 30/6/2019           | 7.500.000.000           | 364.940.000                        | 7.864.940.000    |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                         |                                    | -                |
| Số dư tại 1/1/2019            | 892.857.130             | 111.509.442                        | 1.004.366.572    |
| Tăng trong năm                | 535.714.278             | 60.823.332                         | 596.537.610      |
| Khấu hao trong năm            | 535.714.278             | 60.823.332                         | 596.537.610      |
| Giảm trong năm                | -                       | -                                  | -                |
| Giảm khác                     | -                       | -                                  | -                |
| Số dư tại 30/6/2019           | 1.428.571.408           | 172.332.774                        | 1.600.904.182    |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                         |                                    | -                |
| Tại ngày 1/1/2019             | 6.607.142.870           | 253.430.558                        | 6.860.573.428    |
| Số dư tại 30/6/2019           | 6.071.428.592           | 192.607.226                        | 6.264.035.818    |

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/4/2019 đến ngày 30/6/2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

### 5.9 Đầu tư tài chính dài hạn

|                                                | Tỷ lệ           |                      | Tại 30/6/2019   |                 | Tại 1/1/2019    |                  |
|------------------------------------------------|-----------------|----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|------------------|
|                                                | Vốn nắm giữ (%) | Quyền biểu quyết (%) | Giá gốc         | Giá hợp lý (*)  | Giá gốc         | Giá hợp lý (*)   |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>                  |                 |                      |                 |                 |                 |                  |
| Cty CP Dầu khí An Pha                          | 98,57%          | 98,57%               | 486.347.076.007 | 452.986.195.283 | 354.292.952.234 | 18.484.370.283   |
| Cty TNHH MTV Khí đốt Gia Định                  | 100,00%         | 100,00%              | 142.307.241.235 | 142.307.241.235 | 142.307.241.235 | (17.160.880.724) |
| Cty CP MT Gas                                  | 67,19%          | 67,19%               | 176.340.459.992 | 176.340.459.992 | 176.340.459.992 |                  |
| Công ty CP Ngọn lửa thần                       | 80,00%          | 80,00%               | 35.699.374.780  | 18.538.494.056  | 35.645.251.007  | 18.484.370.283   |
| Cty CP Đức Hải                                 | 80,00%          | 80,00%               | 126.000.000.000 | 109.800.000.000 | -               | -                |
|                                                |                 |                      | 6.000.000.000   | 6.000.000.000   | -               | -                |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b> |                 |                      |                 |                 |                 |                  |
| Cty TNHH DV TM Minh Thảo                       | 49,00%          | 49,00%               | 34.977.715.625  | 34.977.715.625  | 88.752.715.625  | 43.800.000.000   |
| Cty TNHH bình khí đốt Hong Vina                | 35,00%          | 35,00%               | 19.025.000.000  | 19.025.000.000  | 9.800.000.000   | (16.200.000.000) |
| Cty CP SX TM và KD Thành Đạt                   | 49,00%          | 49,00%               | 10.725.395.625  | 10.725.395.625  | 10.725.395.625  |                  |
| Cty TNHH ĐT và PT Tân Đại Phát                 | 49,00%          | 49,00%               | 1.470.000.000   | 1.470.000.000   | 1.470.000.000   |                  |
| Cty TNHH Thương mại Vĩnh Quang                 | 49,00%          | 49,00%               | 2.385.320.000   | 2.385.320.000   | 2.385.320.000   |                  |
| Cty TNHH TM Đức Hải                            | 49,00%          | 49,00%               | 1.372.000.000   | 1.372.000.000   | 1.372.000.000   |                  |
|                                                |                 |                      | -               | -               | 3.000.000.000   |                  |

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Bảo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/4/2019 đến ngày 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.10 Phải trả người bán**

|                                      | 30/06/2019 (VND)       |                        | 01/01/2019 (VND)      |                       |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | Giá trị ghi sổ         | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a) Nợ ngắn hạn</b>                | <b>160.997.675.837</b> | <b>160.997.675.837</b> | <b>65.091.829.563</b> | <b>65.091.829.563</b> |
| Cty CP KD khí Miền Bắc               | 12.587.553.738         | 12.587.553.738         | 12.295.170.738        | 12.295.170.738        |
| Cty CP KD sản phẩm khí               | 47.778.730.761         | 47.778.730.761         | 2.343.517.712         | 2.343.517.712         |
| Pit International Trading Pte.Ltd    | 73.761.476.031         | 73.761.476.031         | 49.976.427.166        | 49.976.427.166        |
| Cty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn        | 25.460.451.135         | 25.460.451.135         | -                     | -                     |
| Cty CP Dầu khí An Pha                | 807.670.567            | 807.670.567            | -                     | -                     |
| Cty TNHH MTV Gas Venus               | -                      | -                      | -                     | -                     |
| Các đối tượng khác                   | 601.793.605            | 601.793.605            | 476.713.947           | 476.713.947           |
| <b>b) Nợ dài hạn</b>                 |                        |                        |                       |                       |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>160.997.675.837</b> | <b>160.997.675.837</b> | <b>65.091.829.563</b> | <b>65.091.829.563</b> |
| <b>Trong đó</b>                      |                        |                        |                       |                       |
| <b>c) Phải trả cho bên liên quan</b> |                        |                        |                       |                       |
| Cty CP Dầu khí An Pha                | 807.670.567            | 807.670.567            | -                     | -                     |

**5.11 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước**

|                                        | Đơn vị tính: VND       |                       |                        |                        |
|----------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                        | Tại ngày<br>01/01/2019 | Phải nộp<br>trong năm | Số đã nộp<br>trong năm | Tại ngày<br>30/06/2019 |
| <b>Phải nộp</b>                        | <b>232.278.113</b>     | <b>41.489.860.813</b> | <b>39.631.239.909</b>  | <b>2.090.899.017</b>   |
| Thuế GTGT                              | -                      | -                     | -                      | -                      |
| Thuế GTGT nhập khẩu                    | -                      | 26.193.732.665        | 26.193.732.665         | -                      |
| Thuế xuất nhập khẩu                    | -                      | 12.473.206.030        | 12.473.206.030         | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | -                      | 1.816.617.385         | -                      | 1.816.617.385          |
| Thuế thu nhập các nhân                 | 232.278.113            | 704.164.292           | 662.160.773            | 274.281.632            |
| Các loại thuế khác (nhà thầu, môn bài) | -                      | 302.140.441           | 302.140.441            | -                      |
| <b>Phải thu</b>                        |                        |                       |                        |                        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/4/2019 đến ngày 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.12 Chi phí phải trả**

|                    | <b>30/06/2019</b>    | <b>01/01/2019</b>    |
|--------------------|----------------------|----------------------|
|                    | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| <b>a) Ngắn hạn</b> | <b>3.322.554.807</b> | <b>3.087.735.856</b> |
| Lãi vay phải trả   | 3.322.554.807        | 3.087.735.856        |
| Phí kiểm toán      | -                    | -                    |
| <b>b) Dài hạn</b>  | <b>-</b>             | <b>-</b>             |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>3.322.554.807</b> | <b>3.087.735.856</b> |

**5.13 Các khoản phải trả phải nộp khác**

|                                   | <b>30/06/2019</b>  | <b>01/01/2019</b>    |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                   | <b>VND</b>         | <b>VND</b>           |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                | <b>978.359.302</b> | <b>1.099.842.075</b> |
| Kinh phí công đoàn                | 17.099.180         | 14.192.406           |
| Bảo hiểm xã hội                   | 39.052.485         | 7.360.082            |
| Bảo hiểm y tế                     | 6.891.614          | 1.044.385            |
| Bảo hiểm thất nghiệp              | 3.062.939          | 464.393              |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 750.519.349        | 750.519.349          |
| Thù lao HĐQT                      | 148.544.231        | 302.744.231          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 13.189.504         | 23.517.229           |
| <b>b) Dài hạn</b>                 | <b>-</b>           | <b>-</b>             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/4/2019 đến ngày 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.14 Vay và nợ thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

|                                 | Tại 30/6/2019          |                        | Trong năm              |                        | Tại 1/1/2019           |                        |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng trong kỳ          | Giảm trong kỳ          | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                 |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>          |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| NH Mizuho_CN Hồ Chí Minh [1]    | 339.805.978.810        | 339.805.978.810        | 490.141.307.694        | 400.932.316.050        | 250.596.987.166        | 250.596.987.166        |
| NH Mizuho_CN Hồ Chí Minh [1]    | 75.015.891.914         | 75.015.891.914         | 121.732.508.239        | 126.582.747.741        | 79.866.131.416         | 79.866.131.416         |
| NH Tokyo-Mitsubishi Bank_HCM[2] | 132.749.919.386        | 132.749.919.386        | 203.362.877.380        | 162.606.215.502        | 91.993.257.508         | 91.993.257.508         |
| Bangkok Bank - HCM [3]          | 62.335.167.510         | 62.335.167.510         | 95.340.922.075         | 71.743.352.807         | 38.737.598.242         | 38.737.598.242         |
| Cty Saisan [6]                  | 69.705.000.000         | 69.705.000.000         | 69.705.000.000         |                        |                        |                        |
| Ông Trần Quốc Bửu [4]           | -                      | -                      |                        | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| Ông Nguyễn Minh Thông [5]       | -                      | -                      |                        | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| <b>b) Vay dài hạn</b>           |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
|                                 | 232.345.000.000        | 232.345.000.000        | -                      | 23.240.000.000         | 255.585.000.000        | 255.585.000.000        |
| Công ty Saisan                  | 232.345.000.000        | 232.345.000.000        |                        | 23.240.000.000         | 255.585.000.000        | 255.585.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>572.150.978.810</b> | <b>572.150.978.810</b> | <b>490.141.307.694</b> | <b>424.172.316.050</b> | <b>506.181.987.166</b> | <b>506.181.987.166</b> |

[1] Hợp Đồng tín dụng tuần hoàn kỳ giữa Công ty và Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 25/12/2014:

- Ngân hàng đồng ý cấp cho Công ty một khoản tín dụng toàn hoàn không cam kết với tổng số tiền tối đa là 7.500.000 USD hiện nay là 10.500.000 thực hiện dưới các hình thức : Các khoản vay, Phát hành và chấp nhận các Thư tín dụng, phát hành bảo lãnh.

- Mục đích sử dụng vốn : Bổ sung vốn lưu động

- Lãi suất: Mỗi khoản vay chịu lãi với tỷ lệ % trên năm được tính bằng mức lãi biên cộng với lãi suất tham chiếu, cộng với các khoản thuế phải trả. Mức lãi biên là 0,5% hoặc mỗi khoản vay sẽ có lãi suất thỏa thuận.

- Ngày hết hạn giải ngân : 22/12/2015. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo.

- Biện pháp bảo lãnh: Được bảo lãnh bởi Thư bảo lãnh cấp bởi Bên Bảo lãnh là Công ty Saisan.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**  
Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/4/2019 đến ngày 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

[12] Hợp Đồng chung về các giao dịch tín dụng và phụ lục hợp đồng tín dụng số FL/082/15 được ký giữa Công ty và Ngân hàng The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd, chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh

- Hạn mức tín dụng: Tổng số tiền của Hạn Mức tín dụng hiện nay sẽ không vượt quá 12.000.000 USD hoặc các loại tiền tệ tương đương.
- Mục đích của hợp đồng tín dụng : Tài trợ vốn lưu động chung và Bảo lãnh thanh toán và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- Thời hạn rút vốn : Hạn mức tín dụng sẽ có hiệu lực từ ngày 01/04/2015 đến ngày 16/03/2016.
- Lãi suất : 0,5%/ năm trên chi phí vốn của ngân hàng.
- Phí phát hành thư bảo lãnh : 1% một năm( tính theo số tháng của kỳ bảo lãnh) tối thiểu 520.000 VND.

[13] Công ty ngân hàng Bangkok ngày 17 tháng 07 năm 2017. Hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD. Lãi suất: Chi phí vốn + 0,5% một năm, được tính và trả vào mỗi tháng. Mục đích : Tài trợ nhu cầu kinh doanh của bên vay. Điều kiện đảm bảo: Thư tín dụng dự phòng do Saitama Resona Bank Limited phát hành. Kèm theo bản các điều khoản và điều kiện tiêu chuẩn áp dụng cho các phương thức tín dụng ngân hàng. Đây là một hợp đồng liên tục. Lãi suất phạt đối với nợ gốc quá hạn: Lãi trên nợ gốc quá hạn không vượt quá 150% lãi suất quy định. Lãi chậm thanh toán lãi sẽ được áp dụng không vượt quá 10%/ năm.

[14] Công ty vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Saisan theo hợp đồng vay vốn ngày 20/09/2017. Khoản vay ngắn hạn trị giá lên đến 5.000.000 USD, lãi suất 2%/ năm. Ngày đáo hạn là ngày sau 11 tháng sau ngày của hợp đồng, nghĩa là ngày 20/09/2018. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay do bên cho vay quy định tính theo %/năm, và lãi suất này cố định.

[15] Công ty vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Saisan theo hợp đồng vay vốn ngày 03/01/2017. Khoản vay ngắn hạn trị giá lên đến 6.000.000 USD, lãi suất 2%/ năm. Ngày đáo hạn là ngày sau 11 tháng sau ngày của hợp đồng, nghĩa là ngày 31/12/2017. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay do bên cho vay quy định tính theo %/năm, và lãi suất này cố định. Phụ lục hợp đồng 01 ngày 10/08/2017 chuyển đổi thời hạn trả lãi được tính lãi 6 tháng 1 lần. Phụ lục hợp đồng vay vốn số 02 ngày 30/10/2017, gia hạn khoản vay 6.000.000 USD gia hạn thời hạn vay đến ngày 25/12/2024.

11 工 2019 6/30

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**  
 Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/4/2019 đến ngày 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.15 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

|                             | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ<br>phiếu quỹ    | Quỹ đầu<br>tư phát triển | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân phối | Tổng<br>cộng           |
|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư tại 1/1/2018</b>   | <b>373.399.290.000</b>       | <b>1.433.420.000</b>    | <b>(3.639.900)</b> | <b>306.228.116</b>       | <b>79.772.242.749</b>                | <b>454.907.540.965</b> |
| Tăng trong năm              | -                            | -                       | -                  | -                        | 29.001.010.210                       | 29.001.010.210         |
| Lợi nhuận sau thuế          |                              |                         |                    |                          | 29.001.010.210                       | 29.001.010.210         |
| Giảm trong năm              | -                            | -                       | -                  | -                        | 22.403.725.200                       | 22.403.725.200         |
| Chia cổ tức (*)             |                              |                         |                    |                          | 22.403.725.200                       | 22.403.725.200         |
| <b>Số dư tại 31/12/2018</b> | <b>373.399.290.000</b>       | <b>1.433.420.000</b>    | <b>(3.639.900)</b> | <b>306.228.116</b>       | <b>86.369.527.759</b>                | <b>461.504.825.975</b> |
| <b>Số dư tại 1/1/2019</b>   | <b>373.399.290.000</b>       | <b>1.433.420.000</b>    | <b>(3.639.900)</b> | <b>306.228.116</b>       | <b>86.369.527.759</b>                | <b>461.504.825.975</b> |
| Tăng trong năm              | -                            | -                       | -                  | -                        | 24.505.183.316                       | 24.505.183.316         |
| Lợi nhuận sau thuế          |                              |                         |                    |                          | 24.505.183.316                       | 24.505.183.316         |
| Giảm trong năm              | -                            | -                       | -                  | -                        | -                                    | -                      |
| Chia cổ tức (*)             |                              |                         |                    |                          | -                                    | -                      |
| <b>Số dư tại 30/06/2019</b> | <b>373.399.290.000</b>       | <b>1.433.420.000</b>    | <b>(3.639.900)</b> | <b>306.228.116</b>       | <b>110.874.711.075</b>               | <b>486.010.009.291</b> |

10/5/2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/4/2019 đến ngày 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)****b. Cổ phiếu**

|                                        | 30/06/2019<br>Cổ phiếu | 01/01/2019<br>Cổ phiếu |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 37.339.929             | 37.339.929             |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 37.339.929             | 37.339.929             |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại           | 387                    | 387                    |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 387                    | 387                    |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 37.339.542             | 37.339.542             |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 37.339.542             | 37.339.542             |
| Cổ phiếu ưu đãi                        | -                      | -                      |

**c. Các quỹ của Công ty**

|                       | 30/06/2019<br>VND  | 01/01/2019<br>VND  |
|-----------------------|--------------------|--------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 306.228.116        | 306.228.116        |
| <b>Tổng cộng</b>      | <b>306.228.116</b> | <b>306.228.116</b> |

**5.16 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                | Quý 2/2019<br>VND      | Quý 2/2018<br>VND      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán LPG              | 396.997.144.942        | 201.044.504.344        |
| Doanh thu cho thuê vỏ chai LPG | 2.088.468.450          | 1.901.667.000          |
| Doanh thu cho thuê tài sản     | 578.181.816            | 578.181.816            |
| Doanh thu dịch vụ khác         | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>399.663.795.208</b> | <b>203.524.353.160</b> |

**5.17 Giá vốn hàng bán**

|                                | Quý 2/2019<br>VND      | Quý 2/2018<br>VND      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán LPG              | 378.023.352.985        | 188.762.976.167        |
| Doanh thu cho thuê vỏ chai LPG | 1.810.091.631          | 1.679.195.087          |
| Doanh thu cho thuê tài sản     | 584.958.999            | 587.908.589            |
| Doanh thu dịch vụ khác         | -                      | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>380.418.403.615</b> | <b>191.030.079.843</b> |

**5.18 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                 | Quý 2/2019<br>VND     | Quý 2/2018<br>VND     |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng            | 702.226.810           | 4.603.695.326         |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                     | 10.600.000.000        | 10.000.000.000        |
| Doanh thu tài chính khác (chênh lệch tỷ giá...) | 1.630.622.590         | 2.271.341             |
| <b>Tổng cộng</b>                                | <b>12.932.849.400</b> | <b>14.605.966.667</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 1/4/2019 đến ngày 30/6/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09-DN

**5.19 Chi phí tài chính**

|                                             | Quý 2/2019<br>VND     | Quý 2/2018<br>VND    |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                             | 5.947.429.189         | 3.649.567.865        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                        | 4.613.298.633         | 587.785.489          |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư vào công ty |                       | -                    |
| Chi phí khác                                | 799.776.419           | 270.337.538          |
| <b>Tổng cộng</b>                            | <b>11.360.504.241</b> | <b>4.507.690.892</b> |

**5.20 Chi phí bán hàng.**

|                                   | Quý 2/2019<br>VND    | Quý 2/2018<br>VND    |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuê kho                  | 740.987.880          | 712.812.535          |
| Chi phí nhập hàng vào kho Bến Lức |                      | -                    |
| Phí giám định LPG                 | 91.872.726           | -                    |
| Phí Mở LC, Thanh toán             | 670.558.167          | 1.197.780.155        |
| Chi phí khác                      | 230.792.080          | 45.000.000           |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>1.734.210.853</b> | <b>1.955.592.690</b> |

**5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | Quý 2/2019<br>VND | Quý 2/2018<br>VND |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.873.635.926     | 1.582.104.653     |
| Chi phí khấu hao tài sản  | 30.411.666        | 30.411.666        |
| Dự phòng nợ khó đòi       | 1.250.010.000     | 1.250.010.000     |
| Dịch vụ mua ngoài         | 2.027.634.266     | 1.429.663.796     |
| Chi phí quản lý khác      | 930.860.825       | 1.252.020.198     |

**6. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.

Người lập



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 7 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

Số 229/2019\_ASP-SGDCK\_BCTC

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh quý II/ 2019.

Tp Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 7 năm 2019.

**Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.**

Căn cứ báo cáo tài chính quý 2/2019 của Công ty Mẹ so với Quý 2/2018 kết quả kinh doanh rõ nét nhất là tăng trưởng về sản lượng hàng bán, doanh thu (tăng 83%), tổng mức lãi gộp tăng 109%. Tuy nhiên chi phí tài chính trong kỳ đã tăng nhiều so với năm trước dẫn tới kết quả kinh doanh đạt được tương đương cùng kỳ.

Tốc độ tăng trưởng và tăng liên tục của các chỉ tiêu chính như doanh thu, sản lượng, lãi gộp đã thể hiện sự phát triển ổn định của Công ty. Công ty có khả năng kiểm soát chi phí hoạt động trong đó có lãi vay trong thời gian tới bằng những chính sách kiểm soát, quản trị của mình nhằm đạt mức lợi nhuận mong muốn.

Dưới đây là những chỉ tiêu chính đạt được trong kỳ và cùng kỳ năm trước.

| ĐVT: Triệu VND | Chỉ tiêu chính                | QUÝ 2   |         | LŨY KẾ 6 THÁNG |         | Tăng giảm |
|----------------|-------------------------------|---------|---------|----------------|---------|-----------|
|                |                               | N 2019  | N 2018  | N 2019         | N 2018  |           |
| 1              | Doanh thu bán hàng LPG        | 399.664 | 203.524 | 741.847        | 405.051 | 183%      |
| 2              | Lãi gộp về bán hàng, dịch vụ  | 19.245  | 12.494  | 40.550         | 19.396  | 209%      |
| 3              | Doanh thu hoạt động tài chính | 12.933  | 14.606  | 18.399         | 30.157  | 61%       |
| 4              | Lãi sau thuế thu nhập DN      | 12.239  | 14.422  | 24.505         | 26.133  | 94%       |

Trân trọng.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN MINH LOAN